

# NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA  
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM  
SỐ 11A (346) 2023

ISSN 0868 - 3409

& đời sống

**JOURNAL OF LANGUAGE AND LIFE**  
LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

ISSN 0868 - 3409

11A (346)  
2023

# NGÔN NGỮ & đời sống

## LANGUAGE AND LIFE

TẠP CHÍ CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM  
JOURNAL OF LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

**NĂM THỨ 29**  
29<sup>th</sup> YEARS  
**Mỗi tháng một số**  
MONTHLY  
**Số 11a(346)-2023**  
NOVEMBER 11a(346)-2023

**TỔNG BIÊN TẬP Editor-in-Chief**  
**GS.TS. Nguyễn Văn Khang** Prof. Dr. NGUYEN VAN KHANG  
**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP Vice Editor-in-Chief**  
**PGS.TS. Phan Văn Hòa** Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN HOA

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. Nguyễn Văn Khang (Chủ tịch)  
GS.TS. Trần Trí Dõi  
GS.TS. Lê Quang Thiêm  
PGS.TS. Nguyễn Công Đức  
PGS.TS. Trần Thị Hồng Hạnh  
PGS.TS. Phan Văn Hòa  
PGS.TS. Đặng Ngọc Lê  
PGS.TS. Nguyễn Văn Lộc  
PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh  
PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoan  
PGS.TS. Nguyễn Văn Nở  
PGS.TS. Trần Hữu Phúc  
PGS.TS. Ngô Đình Phương  
PGS.TS. Phan Văn Quế  
PGS.TS. Hoàng Quốc  
PGS.TS. Nguyễn Đăng Sửu  
PGS.TS. Nguyễn Lân Trung  
PGS.TS. Hồ Ngọc Trung  
TS. Phạm Văn Lam

### Editorial Board

Prof. Dr. NGUYEN VAN KHANG (Chairman)  
Prof. Dr. TRAN TRI DOI  
Prof. Dr. LE QUANG THIEM  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN CONG DUC  
Assoc.Prof. Dr. TRAN THI HONG HANH  
Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN HOA  
Assoc.Prof. Dr. DANG NGOC LE  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN VAN LOC  
Assoc.Prof. Dr. HOANG TUYET MINH  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN QUANG NGOAN  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN VAN NO  
Assoc.Prof. Dr. TRAN HUU PHUC  
Assoc.Prof. Dr. NGO DINH PHUONG  
Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN QUE  
Assoc.Prof. Dr. HOANG QUO  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN DANG SUU  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN LAN TRUNG  
Assoc.Prof. Dr. HO NGOC TRUNG  
Dr. PHAM VAN LAM

**TRƯỞNG PHÒNG BIÊN TẬP-TRỊ SỰ**  
ThS. Đặng Kim Dung

Head of Editorial-Administrative  
DANG KIM DZUNG M.A

### Địa chỉ liên lạc/Contact address:

Nhà C, ngõ 301 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội  
House C, Lane 301 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi

**Điện thoại/Tel:** (84) (024) 3.7624212; Email: ngonnguadoisong@gmail.com

**Giấy phép xuất bản/Licence:** 244/GP-BTTTT (7-8-2014)

**Chỉ số/Index:** ISSN 0868 - 3409

**In tại/Printed at:** Nxb Chính trị Quốc gia/National Political Publishing House

## NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

Số 11a(346)-2023

### MỤC LỤC

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC	
TRỊNH CẨM LAN - NGUYỄN PHƯỢNG ANH	Giả thuyết về nguồn gốc tên sông Già La (Thiên Phù)..... 3
GIÃ THỊ TUYẾT NHUNG - PHAN VĂN HÒA - MAI THỊ THUÝ DIỄM ĐẶNG HOÀNG HẢI	Ứng dụng phương thức biểu hiện nghĩa kinh nghiệm qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ..... 12
NGUYỄN THỊ LY NA	Nghiên cứu biên soạn <i>bách khoa thư các tỉnh thành Việt Nam</i> (dành cho học sinh tiểu học)..... 24
DƯƠNG THỊ NHUNG - HỒ VIỆT HOÀNG - NGUYỄN THỊ HOÀI THANH - ĐINH ĐIỀN	Biên thể từ ngữ phương ngữ Nam trong tiếng Việt hiện nay... 31
TRẦN THỊ THANH HƯƠNG - ĐỖ THỊ HƯƠNG	NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ Ứng dụng kỹ thuật đo độ khó trong xây dựng quỹ đề thi viết nhằm đánh giá năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (trình độ A1, A2, B1)..... 37
NGUYỄN THỊ KIM LUYẾN - NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI NGUYỄN THANH BÌNH	Ứng dụng mô hình 4 cấp độ để cải thiện kỹ năng nghe trình độ trung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Phenikaa..... 47
ĐINH THỊ BÍCH NGUYỆT - TRẦN MINH ĐỨC - HOÀNG THỊ THANH - PHẠM ĐIỀU LY - NGUYỄN THỊ THẢO	Hiệu quả của dạy học tiếng Anh cho sinh viên bậc đại học khỏi không chuyên ngữ theo phương pháp dạy học kết hợp.... 56
TRƯƠNG GIA QUYỀN - DƯƠNG THỊ TRINH	Yếu tố thúc đẩy năng lực tự chủ trong việc học các kỹ năng ngôn ngữ của sinh viên ngành tiếng Anh..... 65
NGUYỄN THUYẾT LINH - NGUYỄN THỊ VĨNH BÌNH - TRẦN THỊ NGỌC MAI - TRẦN THU TRANG - TRẦN THỊ LỆ DUNG	Đề xuất chiến lược học từ vựng tiếng Anh cho sinh viên Khoa Du lịch, Trường Đại học Mở Hà Nội..... 75
BÙI TRỌNG NGOÃN	Những khó khăn của sinh viên Việt Nam khi học ngữ âm tiếng Trung Quốc và áp dụng quy tắc từ Hán Việt trong việc đọc ngữ âm tiếng Trung Quốc..... 83
TRẦN THỊ PHƯƠNG LÝ - NGUYỄN VÕ TRANG TRANG	Bản về chiết tự chữ Hán trong câu đố tiếng Việt..... 92
TẠ QUANG TÙNG	NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA Địa danh Champa ở huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị..... 97
	NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG Chuyển dịch kí hiệu “nước” từ truyện ngắn “Mùa len trâu”, “Một cuộc biển dâu” sang phim cải biên “Mùa len trâu”: nhìn từ lí thuyết dịch liên kí hiệu..... 111
	NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM Phương thức phụ tố trong tiếng Khơ mú ở Việt Nam..... 120

## LANGUAGE & LIFE

Vol.11a(346)-2023

### CONTENTS

LINGUISTICS AND VIETNAMESE LINGUISTICS	
TRINH CAM LAN - NGUYEN PHUONG ANH GIA THI TUYET NHUNG - PHAN VAN HOA - MAI THI THUY DIEM DANG HOANG HAI	Hypothesis about the origin of the river name 'Gia La' (Thien Phu)..... 3 Applying the mode of expressing meaning through congruent and metaphorical expressions..... 12 Research compiling encyclopedia Vietnam's provinces ( <i>for primacy school students</i> )..... 24
NGUYEN THI LY NA	Southern dialect words variation in Vietnamese today..... 31
FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE	
DUONG THI NHUNG - HO VIET HOANG - NGUYEN THI HOAI THANH - DINH DIEN TRAN THI THANH HUONG - DO THI HUONG NGUYEN THI KIM LUYEN - NGUYEN THI TUYET MAI NGUYEN THANH BINH	Application of readability techniques in creating writing question bank to assess Vietnamese language competence for Foreigners at the University of Foreign Languages and International Studies, Hue University (Level A1, A2, B1)..... 37 Applying a four-level model to improve listening skills at intermediate level for English majors at Phenikaa University.... 47 Effectiveness of blended-learning approach in teaching English to non-linguistic students at university..... 56 Factors motivating the autonomy in learning language skills of English major students, Hanoi Open University..... 65
DINH THI BICH NGUYET - TRAN MINH DUC - HOANG THI THANH - PHAM DIEU LY - NGUYEN THI THAO TRUONG GIA QUYEN - DUONG THI TRINH	Propose vocabulary learning strategy for students at the Faculty of Tourism, Hanoi Open University..... 75 A brief talk on the difficulties of Vietnamese students in learning Chinese phonetics and the application of relevant rules of Sino-Vietnamese pronunciation in teaching..... 83
NGUYEN THUY LINH - NGUYEN THI VINH BINH - TRAN THI NGOC MAI - TRAN THU TRANG - TRAN THI LE DUNG	A discussion on Chinese characters in Vietnamese puzzles 92
LANGUAGES AND CULTURAL	
BUI TRONG NGOAN	Cham-language-originated place names in Hai Lang district, Quang Tri province..... 97
LANGUAGES AND LITERATURE	
TRAN THI PHUONG LY - NGUYEN VO TRANG TRANG	Transfer the 'water' sign from the short stories 'Mua len trau' and 'Mot cuoc bien dau' to the film adaptation 'Mua len trau': an intersemiotic translation approach..... 111
LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM	
TA QUANG TUNG	Affixation in Khmu language in Vietnam..... 120

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**ỨNG DỤNG PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN  
NGHĨA KINH NGHIỆM QUA DIỄN ĐẠT  
TƯƠNG THÍCH VÀ DIỄN ĐẠT ẨN DỤ  
GIÁ THỊ TUYẾT NHUNG\* - PHAN VĂN HÒA\*\* -  
MAI THỊ THUÝ ĐIỂM\*\*\***

**TÓM TẮT:** Bài nghiên cứu nhằm xây dựng các phương thức của ẩn dụ ngữ pháp để biểu đạt nghĩa kinh nghiệm và đề xuất ứng dụng. Trên cơ sở lí thuyết về ẩn dụ ngữ pháp trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Halliday, 1985), bài viết nhận diện và thu thập 100 mẫu diễn đạt nghĩa kinh nghiệm gồm 50 mẫu tương thích và 50 mẫu ẩn dụ trong các văn bản chính luận. Qua mô tả và phân tích ngữ liệu, bài viết đã khái quát thành 3 nhóm phương thức chuyển đổi: (1) từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ, (2) từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích và (3) từ diễn đạt ẩn dụ này sang diễn đạt ẩn dụ khác. Khảo sát cho thấy, các phương thức chuyển đổi từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ và từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt ẩn dụ khác thường sử dụng danh hóa như một phương tiện chính và có xu hướng giảm cấp từ phức thể mệnh đề đến mệnh đề và từ mệnh đề đến cụm danh từ; ngược lại, phương thức chuyển đổi từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích lại có xu hướng tăng cấp và rất ít khi sử dụng danh hóa. Ngoài ra, phương thức chuyển đổi phi danh hóa được phát hiện như một phương thức bổ sung sự lựa chọn các yếu tố ngữ pháp - từ vựng để diễn đạt nghĩa trong văn bản. Nghiên cứu tiếp tục ứng dụng các phương thức chuyển đổi theo phương pháp phi thực nghiệm đối với các lớp tiếng Anh qua hệ thống các bài tập; kết quả cho thấy, phần lớn sinh viên ứng dụng tốt các phương thức diễn đạt để nâng cao kĩ năng viết.

**TỪ KHOA:** Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm; phương thức diễn đạt; danh hóa; phi danh hóa; kĩ năng viết.

**NHẬN BÀI:** 18/09/2023.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 11/11/2023

### 1. Đặt vấn đề

Trong giáo dục ngôn ngữ, việc dạy và học ngoại ngữ không chỉ vì mục đích giao tiếp mà còn giáo dục văn hóa và phương thức tư duy để có thể tiếp cận thích hợp với cách nghĩ, cách làm, cách ứng xử của con người trong thời kì hội nhập và phát triển qua nhiều biến đổi của công nghệ. Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Halliday, 1985) là dòng lí thuyết nghiên cứu ngôn ngữ trong hoàn cảnh sử dụng và nghiên cứu ngôn ngữ để ứng dụng ngôn ngữ một cách tốt nhất. Trong hệ thống lí thuyết ngôn ngữ này, ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) là một phát hiện mới với tính ứng dụng cao. Ẩn dụ ngữ pháp chính là con đường lập ngôn giúp con người tạo ra vô số lựa chọn khác nhau với đầy đủ các tầng bậc của văn bản học thuật. Halliday (1999) cho thấy ADNP mở ra các hướng tư duy ngôn ngữ để đạt được hiệu quả trong sử dụng; trong đó một mặt tìm cách “gói gọn” thông tin, mặt khác, từ đó mở rộng tiềm lực ngữ nghĩa. Dietsch (2006:5) khẳng định: “*Học cách viết tốt sẽ cải thiện các kĩ năng tư duy*” (*Learning to write well will improve your thinking skills*). Để nâng cao kĩ năng viết, sinh viên cần được định hướng một cách hệ thống cả về mặt phương pháp, lí thuyết và bài tập. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy, phần lớn sinh viên tiếng Anh thường viết các mẫu câu có sẵn và chưa có cơ hội ứng dụng ADNP để diễn đạt ý tưởng bằng những cách khác nhau. Chính vì vậy, hiện nay rất cần có những công trình nghiên cứu về ứng dụng phương thức biểu hiện nghĩa kinh nghiệm qua ADNP nhằm góp phần bổ sung về lí luận và ứng dụng trong giảng dạy kĩ năng viết cho sinh viên.

### 2. Phương pháp nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

#### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo dựa trên phương pháp nghiên cứu mô tả kết hợp với định tính, định lượng và phương pháp phi thực nghiệm.

- *Phương pháp mô tả kết hợp với định tính, định lượng*

\* *ThS-NCS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: gttnhung3009kt@gmail.com*

\*\* *PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: pvhoa@ufl.udn.vn*

\*\*\* *Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum; Email: mttdiem@kontum.udn.vn*

Bài báo quan sát một cách có hệ thống và lập danh mục các thông tin về phương thức biểu đạt nghĩa kinh nghiệm, phương thức diễn đạt nghĩa kinh nghiệm qua ADNP kinh nghiệm; tìm hiểu và phân loại đặc trưng của các nghiệm qua ADNP trong văn bản chính luận như điều kiện và quy trình các phương thức chuyển đổi diễn ra. Các thông tin được thu thập chi tiết về đối tượng nghiên cứu, cụ thể là khảo sát, mô tả, phân tích các biểu thức diễn đạt. Việc sử dụng phương pháp này giúp làm rõ về hệ thống khái niệm của ADNP và hữu ích trong việc khám phá cách thức cũng như lí do ADNP được sử dụng.

Nghiên cứu chọn lựa 50 mẫu diễn đạt tương thích và 50 mẫu diễn đạt ẩn dụ; qua đó, mô tả, phân tích, thống kê và đưa ra số lượng, tỉ lệ về kết quả bước đầu trong ứng dụng ADNP. Trên cơ sở đó, bài báo đánh giá và đưa ra những nhận định về đặc tính, chức năng và tiềm năng ứng dụng của các biểu thức diễn đạt nghĩa kinh nghiệm.

- *Phương pháp phi thực nghiệm*

Thông tin được trực tiếp thu thập từ đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ 2 ngành ngôn ngữ Anh năm học: 2022-2023 tại Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Đà Nẵng, cụ thể:

Lớp Cử nhân Anh

Lớp	Học phần	Số lượng sinh viên
Dẫn nhập ngữ pháp chức năng 1	Dẫn nhập ngữ pháp chức năng	50
Dẫn nhập ngữ pháp chức năng 2		9
Dẫn nhập ngữ pháp chức năng 3		50
Dẫn nhập ngữ pháp chức năng 4		4
Dẫn nhập ngữ pháp chức năng 5		27
Dẫn nhập ngữ pháp chức năng 6		26

Lớp Sư phạm Anh

Lớp	Học phần	Số lượng sinh viên
Sư phạm 1	Dẫn nhập ngữ pháp chức năng	30

Các bước quan sát, điều tra qua hệ thống bài tập và phỏng vấn được chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn trước khi dạy ngữ pháp chức năng cho sinh viên và giai đoạn sau khi dạy học phần này cho sinh viên. Nội dung cụ thể như sau:

- *Quan sát*: Tác giả tiếp xúc trực tiếp với đối tượng thực tế để thu thập thông tin về việc “thụ đắc” ngôn ngữ học chức năng hệ thống đặc biệt là ADNP kinh nghiệm của sinh viên, thông qua quan sát trực tiếp việc thuyết trình của sinh viên và giải quyết một số vấn đề về viết câu liên quan đến ADNP.

- *Điều tra qua hệ thống bài tập*: Tác giả đưa ra hệ thống các bài tập gồm 3 dạng chuyển đổi: (1) chuyển đổi từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ; (2) chuyển đổi từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích; (3) chuyển đổi từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt ẩn dụ khác.

- *Phỏng vấn*: Tác giả đặt ra những câu hỏi cho sinh viên để thu thập thông tin. Các câu hỏi hướng dẫn giúp “giải nén” và xác định các “tham thể”, “diễn trình”, “chu cảnh” và “quan điểm của văn bản nguồn”. Câu hỏi liên quan đến ADNP theo khung lí thuyết của Halliday (1985).

1. Chủ đề gì? (*What's this about?*)
2. Các diễn trình nào? (*What are the Processes?*)
3. Bao gồm những ai/ những đối tượng nào? (*Who/what is involved? Participants*)
4. Mối quan hệ giữa các tham thể là gì? (*What are the relations between these Participants?*)
5. Chu cảnh xung quanh chủ đề này là gì? (*What are the circumstances around this?*)
6. Ý gì là quan trọng nhất? (*Which ideas are most important?*)
7. Tác giả nói về ý đó như thế nào? (*How is the author saying this?*)
8. Bạn có ấn tượng gì? (*What impression do you have?*)

Các câu hỏi hướng dẫn không chỉ giúp người học xác định các thành phần trước khi vận dụng hình thức “giải nén” và chức năng của mệnh đề, mà còn giúp nhấn mạnh cách diễn đạt và giúp hiểu rõ nội dung của văn bản. Ngoài ra, việc “giải nén” giúp nhận diện nghĩa của văn bản trong tình huống theo góc nhìn NHH chức năng hệ thống, từ đó giúp sinh viên nhận diện nghĩa tốt và chuyển đổi, cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách đọc và đặc biệt là viết học thuật. Về cơ bản, việc xác định các diễn trình, tham thể, chu cảnh giúp sinh viên nhận thấy vai trò tạo nghĩa của các yếu tố này trong mệnh đề từ đó định hướng chuyển đổi các phương thức diễn đạt.

### 2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài báo là các phương thức biểu hiện nghĩa kinh nghiệm qua ADNP.

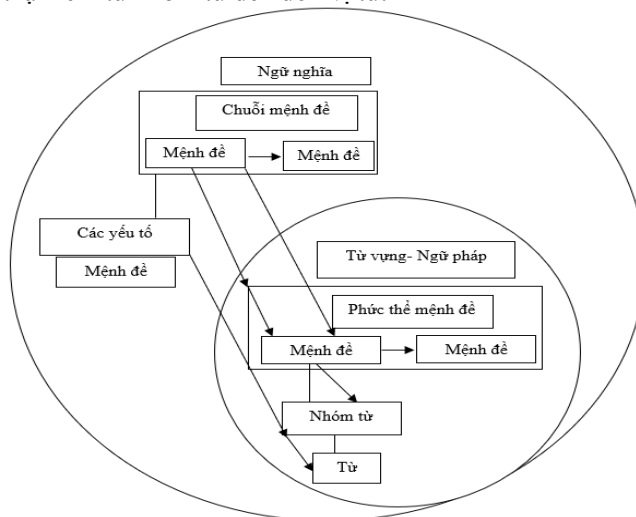
### 2.3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của bài báo là các phương thức biểu hiện nghĩa kinh nghiệm qua ADNP dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday (1985); đồng thời việc ứng dụng các phương thức chuyển đổi trong giảng dạy bước đầu được thực hiện nhằm góp phần nâng cao kỹ năng viết cho sinh viên tiếng Anh.

Nghiên cứu này sử dụng, cải biên một số mẫu mang tính kinh điển từ các nhà NNH làm nền tảng cùng các mẫu văn bản chính luận của Mandela Nelson (1964) trong “*I am prepared to die*” và Barack Obama (2016) trong “*Remarks by President Barack Obama in Address to the People of Vietnam.*”

### 3. Cơ sở lý luận

Theo Halliday (1985), ADNP là sự thay thế từ lớp ngữ pháp này đến lớp ngữ pháp khác, là kết quả của quá trình chuyển đổi từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ. Halliday (1985; 1994) giải thích rằng diễn đạt tương thích là cách diễn đạt tự nhiên mà ngôn ngữ được mã hóa nhằm thể hiện nghĩa, chẳng hạn: “hành động” được thực hiện bằng “động từ”, còn “con người”, “địa điểm” và “sự vật” được thực hiện bởi “danh từ”. Tuy nhiên, trong diễn đạt ẩn dụ, “danh từ” được sử dụng để chỉ “diễn trình” (ngữ pháp truyền thống gọi là động từ) hoặc “phẩm định” (ngữ pháp truyền thống gọi là tính từ) (Banks 2003), chẳng hạn: biểu hiện ẩn dụ “*Her cleverness...*” thay cho dạng tương thích “*She is clever.*” khi đó diễn trình quan hệ “*is*” được lược bỏ. Cullip (2000) nhấn mạnh ADNP là một công cụ hữu hiệu để tạo ra văn bản và thường xuất hiện trong diễn ngôn viết, cho phép người viết biểu đạt nhiều nghĩa có giá trị. Khuynh hướng của ADNP là “giảm cấp” lĩnh vực biểu hiện ngữ pháp từ khung ngữ nghĩa lớn nhất đến các thành phần, các yếu tố; nghĩa là từ phức thể mệnh đề đến mệnh đề, từ mệnh đề đến nhóm từ thậm chí từ nhóm từ đến đơn vị từ.



Hình 1. Khuynh hướng giảm cấp của ẩn dụ ngữ pháp (Halliday, 1985)

Bảng 1 sau đây sẽ minh họa cụ thể hơn nữa khuynh hướng giảm cấp.

**Bảng 1.** Khuynh hướng giảm cấp (Cải biên từ Halliday, 2004:653)

Miền	Hệ thống	Ví dụ
Chuỗi logic nối kết	Hệ thống nối	<i>She didn't know the rules. <b>Consequently</b>, she died.</i>
Mệnh đề phức	Quan hệ cú pháp đẳng lập	<i>She didn't know the rules; <b>so</b> she died.</i>
	Quan hệ cú pháp lệ thuộc	<i><b>Because</b> she didn't know the rules, she died.</i>
Mệnh đề đơn	Nguyên nhân	<i>Her ignorance of the rules <b>caused</b> her to die.</i>
	Chu cảnh hóa	<i>Through <b>ignorance of the rules</b>, she died.</i>
	Diễn trình	<i>Her death <b>was</b> due to ignorance of the rules.</i>
		<i>Her ignorance of the rules <b>caused</b> her death.</i>
	<i>The cause of her death <b>was</b> her ignorance of the rules.</i>	
Nhóm danh hóa	Bổ nghĩa	<i>Her death through ignorance of the rules...</i>

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Các bước chuyển đổi

**Bước 1:** Đọc và hiểu tường tận văn bản nguồn.

Để hiểu rõ hơn về chức năng của ADNP, bài báo xác định những thay đổi cụ thể cả từ vựng và ngữ pháp được thực hiện quá trình “giải nén” và quá trình “đóng gói” thông tin, ví dụ:

(1a) *Food loss is defined as the edible food that is lost throughout production, postharvest, and processing, whereas food waste refers to edible food lost at the end of the food chain due to behaviour of retailers and consumers. (Nance, Vadnais, Hicks, & Lawson, 2016)*

*(Thất thoát thực phẩm được định nghĩa là thực phẩm ăn được bị mất đi trong quá trình sản xuất, sau thu hoạch và chế biến, trong khi lãng phí thực phẩm là thực phẩm ăn được bị mất đi ở giai đoạn cuối của chuỗi cung ứng thực phẩm do hành vi của người bán lẻ và người tiêu dùng.)*

**Bước 2:** Nhận diện diễn đạt theo dạng tương thích.

(1b) *Food loss is food we can eat but that we discard while it is being produced, after it is harvested or while it is being processed. Food waste is food that we can eat but that we throw away at the end of the food chain because retailers and consumers choose not to sell or eat it. (Thất thoát thực phẩm là thực phẩm chúng ta có thể ăn nhưng bị loại bỏ trong khi sản xuất, sau khi thu hoạch hoặc trong khi chế biến. Lãng phí thực phẩm là thực phẩm mà chúng ta có thể ăn nhưng chúng ta vứt bỏ ở giai đoạn cuối của chuỗi cung ứng thực phẩm bởi vì các nhà bán lẻ và người tiêu dùng đã chọn cách không bán hoặc không ăn chúng.)*

Trong bước này cần diễn giải ý của câu gốc rõ nhất có thể để hiểu tường tận. Quá trình chuyển đổi từ câu gốc có ADNP sang câu tương thích:

- Cụm từ “*edible food*”(thực phẩm ăn được) được giải nén thành “*Food we can eat...*” (Thực phẩm chúng ta có thể ăn.)

- Cụm định danh do danh hóa “*production, post harvest and processing*” (sản xuất, thu hoạch và chế biến) chuyển thành các diễn trình “*is being produced, is harvested, ...being processed*” (đang được sản xuất, đang được thu hoạch và đang được chế biến)

- Nhóm từ “*due to*” có chức năng một chu cảnh chỉ nhân quả đổi thành liên kết lôgic “*because*” nối các mệnh đề.

Những mẫu chuyển đổi này được người bản ngữ nói tiếng Anh xác nhận là những câu bình thường trong giao tiếp.

**Bước 3:** Thực hiện chuyển đổi.

(1c) *Food that is edible but discarded during production is known as food loss, whereas food discarded once it has reached the market is called food waste. (Thực phẩm có thể ăn được nhưng bị*



loại bỏ trong quá trình sản xuất được gọi là thất thoát thực phẩm, trong khi thực phẩm bị loại bỏ sau khi đưa ra thị trường được gọi là lãng phí thực phẩm.)

Trong cụm từ cuối cùng, tất cả thông tin được “đóng gói” thành câu ghép với các yếu tố sau:

<i>Food that is edible but discarded during production</i>	<i>is known as</i>	<i>food loss.</i>
Tham thể	Diễn trình	Tham thể
Nhóm danh hóa	Nhóm động từ	Nhóm danh hóa

<i>Whereas</i>	<i>food discarded once it has reached the market</i>	<i>is called</i>	<i>food waste.</i>
Quan hệ logic	Tham thể	Diễn trình	Tham thể
Kết nối văn bản	Nhóm danh hóa	Nhóm động từ	Nhóm danh hóa

Trong đó “*food we can eat*” (thực phẩm chúng ta có thể ăn), “*we discard*” (chúng ta loại bỏ) và “*while it is being produced*” (trong khi nó đang được sản xuất) có thể trở thành các tính từ như “*edible*” (ăn được) và “*discarded*” (bỏ đi) và làm giảm các hậu bổ tố “*during production*” (trong quá trình sản xuất).

Cần lưu ý rằng, mỗi cách diễn đạt tương thích hay ẩn dụ đều có giá trị riêng của nó. Phương thức diễn đạt tốt nhất là phương thức được chọn lựa thích hợp nhất trong hoàn cảnh giao tiếp. Ví dụ, trong phức thể mệnh đề (diễn đạt tương thích) của Luther King (1963) có thể chuyển đổi thành nhiều cách diễn đạt ẩn dụ, nhưng để bộc lộ rạch ròi vấn đề cần phân giải, kết hợp với âm điệu, cảm xúc,... Luther King đã chọn cách diễn đạt tương thích:

(2) *This note was a promise that all men-black men as well as white men-would be guaranteed the unalienable rights of life, liberty and the pursuit of happiness.*

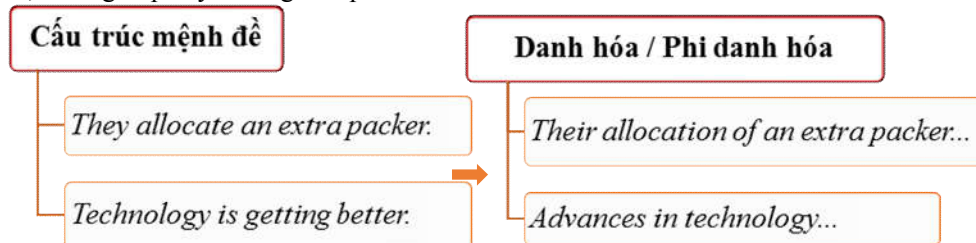
Ngược lại, trong một văn bản cần cô đọng và nén thông tin, các cách diễn đạt ẩn dụ có thể được chọn lựa, ví dụ như Halliday và Matthiessen (2014) cho thấy:

(3a) Diễn đạt tương thích: *Tons and tons of rocks pressed down on it.* (một mệnh đề)

(3b) Diễn đạt ẩn dụ: *The pressure down on it by tons and tons of rocks...* (chỉ còn một nhóm từ)

#### 4.2. Thao tác chuyển đổi

Trong câu tương thích, diễn trình được danh hóa để có chức năng thực thể (thing). Trong một số trường hợp không thể dùng danh hóa, các từ, nhóm từ hoặc các cấu trúc thích hợp được sử dụng để chuyển đổi; trường hợp này được gọi là phi danh hóa.



Hình 2. Mệnh đề và chuyển đổi qua danh hóa, phi danh hóa (Cải biên từ Halliday, 2014)

Hình 2 cho thấy, “*of an extra packer*”, “*in technology*” chuyển đổi thành các tiểu mệnh đề hoặc cụm giới từ trong tình huống đóng chức năng hậu bổ tố cho “*allocation*”, và “*advances*”. “*Getting better*” được chuyển đổi thành “*advances*” qua phương thức phi danh hóa.

Cấu trúc phân loại tổ gồm **Phân loại tổ + Sự vật**, chẳng hạn: “*Alcohol impairment*” (Halliday, 2014) là một danh từ đóng chức năng sự vật, có vị thế của một thực thể và có thể tham gia vào một diễn trình nào đó để mở rộng nghĩa mà không để mất đi đặc điểm ngữ nghĩa.

<i>...is impaired by alcohol</i>	
<i>Alcohol impairment</i>	...
Sự vật - Tham thể	Diễn trình

Đặc điểm của danh hóa là làm cho mật độ thông tin dày đặc hơn. Nếu chỉ diễn đạt danh hóa với mệnh đề đồng nghĩa thì thật khó để diễn đạt sự ngắn gọn, súc tích của thông tin. Điều này có nghĩa là một mệnh đề gồm nhiều nghĩa có thể được “đóng gói” vào danh từ (được mô tả là “ổn định”) hơn là vào động từ (được mô tả là “tạm thời”); từ đó mở ra quá trình danh hóa có nhiều khả năng biểu đạt. Harder (2010) cho rằng chức năng của bất kì một yếu tố nào trong ngôn ngữ đều được quan sát từ hai góc độ: (1) tự thân của yếu tố đó phải hoàn thành nhiệm vụ; (2) vai trò của nó thể hiện trong cấu trúc lớn hơn. Dựa vào các quan điểm trên, bài báo xây dựng các thao tác chuyển đổi cơ bản gồm:

**a- Chuyển đổi yếu tố nói thành thực thể:**

(4a) Diễn đạt tương thích: *He was late because it rained.*

(4b) Diễn đạt ẩn dụ: *The cause of his being late was the rain.*

Trong ví dụ (4a) yếu tố nối “because” được chuyển thành thực thể “the cause” trong diễn đạt ẩn dụ ở (4b).

**b- Chuyển đổi diễn trình thành thực thể:**

(5a) Diễn đạt tương thích: *Water transforms into ice.*

(5b) Diễn đạt ẩn dụ: *The transformation of water into ice...*

Trong ví dụ (5a) “transforms” là một diễn trình và được danh hóa thành “transformation” trong (5b). Nói một cách khác, diễn trình “transforms” được chuyển đổi thành thực thể.

**c- Chuyển đổi phẩm định thành thực thể:**

(6a) Diễn đạt tương thích: *The price is unstable.*

(6b) Diễn đạt ẩn dụ: *Instability of price ....*

Như chúng ta thấy, mệnh đề có chức năng phẩm định vẫn có thể chuyển cấp thành thực thể chỉ tính chất, định tính.

**d- Chuyển đổi chu cảnh thành thực thể:**

(7a) Diễn đạt tương thích: *We went to Nha Trang last year.*

(7b) Diễn đạt ẩn dụ: *Nha Trang as our destination last year.*

Ví dụ (7a) cho thấy “to Nha Trang” là một chu cảnh kết hợp với diễn trình “went” để chuyển thành thực thể “our destination” trong (7b).

#### 4.3. Các phương thức chuyển đổi

##### 4.3.1. Phương thức biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ

Trong phương thức biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ, danh hóa đóng vai trò then chốt. Phương thức danh hóa trong tiếng Anh là sự biến đổi hình thái của từ do đặc điểm của một ngôn ngữ biến hình có hệ hình thái đa dạng. Trong một số trường hợp, sự chuyển đổi này cần đến phương thức phi danh hóa. Để chuyển một câu từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp cần đáp ứng hai điều kiện sau:

**Điều kiện 1:** Cần có danh hóa hoặc phi danh hóa

Ví dụ Halliday & Matthiessen (2014)

(8a) *Mary saw something wonderful.*

(8b) *A wonderful sight met Mary's eyes.*

(8c) *Mary came upon a wonderful sight.*

Đề có danh hóa, diễn trình “see” là diễn trình tinh thần phải đổi thành “sight” đồng thời “something wonderful” tiếp tục chuyển đổi thành cụm danh hóa đầy đủ “a wonderful sight” và như vậy ở câu (8b), (8c) thông tin được cô đọng hơn.

**Điều kiện 2:** Cần có diễn trình mới

Ví dụ: “met” trong (8b) là diễn trình vật chất nhằm mở rộng nghĩa. Có những diễn trình cho phép mở rộng bằng cách sử dụng danh hóa, ví dụ: “A wonderful sight” trong (8c) có chức năng khác trong

một mệnh đề: “*Mary came upon a wonderful sight*” và diễn trình “*came upon*” gần nghĩa với “*saw*” và “*met*”.

Ân dụ ngữ pháp kinh nghiệm có các xu hướng chính: (1) giảm cấp từ phức thể mệnh đề thành mệnh đề, (2) giảm cấp từ mệnh đề thành cụm định danh, và (3) giảm cấp từ cụm định danh đến từ. Vì vậy, trước hết, cần nhận diện diễn đạt tương thích có bao nhiêu mệnh đề, khả năng sử dụng danh hóa ở những mệnh đề nào, ở những phần nào trong các mệnh đề, và khả năng nối kết mang tính hệ thống các phần chuyển đổi để trở thành diễn đạt ân dụ ngữ pháp kinh nghiệm. Thứ đến, cần quyết định chọn lựa các yếu tố chuyển đổi theo các biểu thức danh hóa và tiến hành các thao tác chuyển đổi. Cuối cùng là các bước kiểm tra. Chẳng hạn, diễn đạt tương thích là một diễn đạt ở dạng phóng chiếu với một hoặc nhiều mệnh đề phóng chiếu (projection clause), ví dụ:

(9) “*I admit immediately that...*” và 2 mệnh đề được phóng chiếu (*projected clauses*) như: (...that [9a]) “*I was one of the persons who helped to form Umkhonto we Sizwe.*”, và (...that [9b]) “*I played a prominent role in its affairs until I was arrested in August 1962.*”; trong mệnh đề được phóng chiếu [a] lại có thêm một mệnh đề quan hệ “*who helped to form Umkhonto we Sizwe*” được nối kết quan hệ bằng yếu tố liên hệ trực tiếp “*who*”, và trong mệnh đề được phóng chiếu [b] lại có thêm một mệnh đề phụ thuộc “*until I was arrested in August 1962*” được liên kết bởi liên từ “*until*”. Như vậy, tính về mặt số lượng, diễn đạt tương thích có đến 5 mệnh đề. Tính về mặt cấu trúc, diễn đạt tương thích có kiểu cấu trúc phóng chiếu ở cấp độ vĩ mô và có kiểu cấu trúc quan hệ phụ ở cấp độ vi mô.

- Trên cơ sở nhận diện loại mệnh đề kết hợp nhau thành diễn đạt tương thích, chúng ta bắt đầu các thao tác chuyển đổi:

+ Danh hóa mệnh đề phóng chiếu từ “*I admit immediately*” thành “*My immediate admission...*”.

+ Điều đó dẫn đến thay đổi diễn trình từ diễn trình tinh thần “*admit*” trở thành diễn trình quan hệ “*is*” như sau: *My immediate admission is that...*

- Các mệnh đề được phóng chiếu cũng được áp dụng các phương thức danh hóa để chuyển đổi. Có những diễn đạt ADNP kinh nghiệm khác nhau nhưng vẫn giữ được nghĩa cơ bản ban đầu ở dạng tương thích.

Diễn đạt ân dụ:

(9c) *My immediate admission is that I was one of the persons helping to form Umkhonto we Sizwe, and that I played a prominent role in its affairs until I was arrested in August 1962.*

(9d) *My immediate admission is that I was one of the helpers to form Umkhonto we Sizwe and that I played a prominent role in its affairs till my being arrested in August 1962.*

(9e) *I admit immediately of the formers including me of Umkhonto we Sizwe and of my a prominent role in its affairs from that time to my arrest in August 1962.*

(10a) Diễn đạt tương thích: *At our memorial wall in Washington, we can touch the names of 58,315 Americans who gave their lives in the conflict.*

Diễn đạt ân dụ:

(10b) *At our memorial wall in Washington, we can touch the names of 58,315 Americans giving their lives in the conflict.*

(10c) *Our memorial wall in Washington with the loss of 58,315 Americans' lives in the conflict can be touched name by name.*

(10d) *The names of 58,315 Americans giving their lives in the conflict can be touched one by one at our memorial wall in Washington.*

(10e) *At our memorial wall in Washington, our touching the names of 58,315 Americans giving their lives in the conflict...*

(11a) Diễn đạt tương thích: *We first broke the law in a way which avoided any recourse to violence.*

Diễn đạt ân dụ:

(11b) *We first broke the law in a way of avoiding any recourse to violence.*

(11c) *My first law break in a way of avoiding any recourse to violence.....*

(12a) Diễn đạt tương thích:

*I was chosen to be this person, and consequently I had to leave my home and my family and my practice and go into hiding to avoid arrest.*

Diễn đạt ẩn dụ:

(12b) *Chosen as this person, consequently I had to leave my home, my family and my practice for avoiding arrest.*

(12c) *Being chosen as this person forced me to leave my home, my family and my practice for avoidance of arrest.*

(12d) *Leaving my home, my family and my practice was the result of choosing me as this person.*

(12e) *The result of choosing me as this person was (my) leaving home, family and practicing for avoiding arrest.*

(13a) Diễn đạt tương thích: *Had we intended to attack life, we would have selected targets where people congregated and not empty buildings and power stations.*

Diễn đạt ẩn dụ:

(13b) *In case of our intention to attack life, we had to select the targets of people's congregation, not empty buildings and power stations.*

(13c) *Selecting the targets of people's congregation, not empty buildings and power stations was the result of our intention to attack life.*

(13d) *Our intention to attack life led to targetting people's congregation, not empty buildings and power stations.*

Về mặt cấu tạo thành phần từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ADNP, quá trình danh hóa xuất hiện xuyên suốt và tuân thủ theo biểu thức riêng của từng loại. Sự chuyển đổi này mang tính hệ thống cao bởi lẽ một yếu tố diễn trình hoặc phẩm định,... được danh hóa luôn kéo theo sự thay đổi về chức năng, vai trò ngữ pháp của các yếu tố liên quan; trong quá trình danh hóa, hiện tượng biến hình thường xảy ra. Ngoài ra trong một số trường hợp, phương thức phi danh hóa được sử dụng để chuyển đổi.

Nghiên cứu đưa ra một số bài tập mang tính tương trung định hướng cho người học thực hành chuyển đổi như sau; cần lưu ý rằng sự chuyển đổi này để ứng dụng các phương thức, còn tính hiệu quả và sự thích ứng của mỗi kết quả chuyển đổi phụ thuộc vào hoàn cảnh sử dụng, trong từng ngữ cảnh cụ thể.

#### BÀI TẬP 1: Chuyển các câu sau từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ

- I wanted to be able to stand and fight with my people and to share the hazards of war with them.*
- I did tell them of financial support received in Ethiopia and in other parts of Africa.*
- I never discussed Eric Mtshali at the meeting for the simple reason that I did not know him until I heard his name mentioned by "X" in this case.*
- I also discovered that some well-known African states, all of them non-communists, and even anti-communists, had received similar assistance.*
- We want to be allowed to live where we obtain work, and not be endorsed out of an area because we were not born there.*

#### 4.3.2. Phương thức biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích

Như đã đề cập, danh hóa thường đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra ADNP kinh nghiệm đồng thời danh hóa cũng kèm theo các yếu tố khác để tạo ra nhiều cách diễn đạt khác nhau nhưng vẫn giữ được nghĩa ban đầu một cách cơ bản. Bảng sau đây cho thấy trình tự thực hiện diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ. Trình tự này trước hết là tăng cấp một hoặc cả hai mệnh đề.

**Bảng 2.** *Khuyh hướng tăng cấp (Cải biên từ Halliday, 2004:653)*

Diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích	Ví dụ
Diễn đạt ẩn dụ 1: Một mệnh đề được chuyển cấp như một cụm giới từ để trở thành một yếu tố của mệnh đề khác.	<i>He resigned <u>because of their departure.</u></i> Cụm giới từ (chỉ nguyên nhân)
Diễn đạt ẩn dụ 2:	<i><u>Their departure was the cause of his</u></i>

Các mệnh đề có thể được tiếp tục chuyển cấp để trở thành các yếu tố của một mệnh đề quan hệ.	<i>resignation...</i> Diễn trình quan hệ: ‘be’ Giá trị: Nhóm định danh
Diễn đạt ẩn dụ 3:  Cả hai mệnh đề chuyển cấp thành các yếu tố của một mệnh đề quan hệ và ADNP có thể được tiếp tục phát triển.	<i>Their departure caused his resignation...</i> Diễn trình: động từ chỉ nguyên nhân Diễn dạng: Nhóm định danh Giá trị: Nhóm định danh  <i>Their departure proved the correctness of his resignation...</i> Diễn trình: Động từ chứng minh (proof verb) Diễn dạng: Nhóm định danh Giá trị: Nhóm định danh
Diễn đạt tương thích: <i>mệnh đề + mệnh đề</i>	<i>He resigned because they had departed.</i>

Trong kết cấu mở rộng (*expansion*) thường sử dụng từ hai mệnh đề trở lên đối với diễn đạt tương thích. Chẳng hạn, ở diễn đạt tương thích là *mệnh đề + mệnh đề*, hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ “*because*” chỉ nguyên nhân “*He resigned because they had departed*”. Đối với diễn đạt ẩn dụ, cần phải có những bước như sau: Về mặt ngữ nghĩa, vẫn giữ quan hệ “*nguyên nhân-hệ quả*” nhưng về mặt hình thức, cần phải danh hóa ít nhất một mệnh đề, hay nói cách khác, trong hai mệnh đề cần có một mệnh đề chuyển cấp xuống thành yếu tố hay những yếu tố của mệnh đề còn lại; nghĩa là đối mệnh đề chỉ nguyên nhân thành cụm giới từ chỉ nguyên nhân, và như vậy trước hết danh hóa từ động từ như sau: Từ một mệnh đề “*They had departed*” chuyển thành cụm định danh “*their departure*” và kết hợp với “*because of*” chuyển thành cụm giới từ có chức năng chu cảnh chỉ nguyên nhân “*because of their departure*”. Kết quả, ADNP xuất hiện thay thế cho diễn đạt tương thích. ADNP mở ra nhiều tiềm năng chọn lựa những cách diễn đạt khác nhau. Cả hai mệnh đề “*giảm cấp*” xuống thành các yếu tố, từ đó tạo thành một mệnh đề mới với diễn trình chỉ quan hệ nhân quả. Trong trường hợp này, động từ “*cause*” được sử dụng là diễn trình của mệnh đề kết nối hai mệnh đề trước đã được danh hóa “*Their departure caused his resignation*” hoặc động từ “*proved*” hay động từ “*reviewed*” được sử dụng kết nối hai mệnh đề trước đã được danh hóa “*Their departure proved the correctness of his resignation*”. Tóm lại, để nhận diện danh hóa trước hết các mẫu thức cấu trúc danh hóa phải được phạm trù hóa bằng cả hai phương thức khái lược và mở rộng. Thứ hai, danh hóa cần được xem là những đơn vị mang tính dấu hiệu tự nhiên, trong đó nghĩa được thành lập theo cấu trúc ngữ pháp - từ vựng. Cuối cùng, danh hóa là một dạng thức chức năng có vị trí ở những cấp độ cụ thể của cấu trúc. Thứ tư, danh hóa khi được sử dụng có thể mang tính chất đa chức năng.

Một sự tình có thể được diễn đạt bằng nhiều cách thức khác nhau, bằng diễn đạt tương thích hoặc bằng diễn đạt ẩn dụ. Mỗi sự diễn đạt đó có tốt hay không không phải do diễn đạt tương thích hay diễn đạt ẩn dụ mà do chính hoàn cảnh của văn bản cho phép. Chính vì thế, từ diễn đạt ADNP kinh nghiệm-cách diễn đạt đã “*nén*” (packed) thông tin, có thể được “*giải nén*” (unpacked) để trở thành diễn đạt tương thích khi ngữ cảnh cho phép để tạo hiệu lực thích hợp, ví dụ:

(14a) Diễn đạt ẩn dụ: *On this visit, my heart has been touched by the kindness for which the Vietnamese people are known.*

Từ diễn đạt (14a) chúng ta thấy đây là một diễn đạt ADNP vì đã “*nén*” thông tin bằng các phương thức danh hóa, có sự giảm cấp rõ rệt, trong đó:

+ “*On this visit*” là một cụm giới từ làm chức năng chu cảnh có thể được giải nén bằng một mệnh đề “*When I am visiting your country.*”

+ “*...By the kindness for...*” là một cụm giới từ có khả năng chuyển thành “*...are so kind that all the world recognizes it...*” khi giải nén: “*Because the Vietnamese people are so kind that all the world recognizes it.*”

Và cuối cùng ta có diễn đạt tương thích:

(14b) *When I am visiting your country, my heart has been touched because the Vietnamese people are so kind that all the world recognizes it.*

**BÀI TẬP 2: Xác định danh hóa và chuyển các câu sau từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích**

1. *I also come here with a deep respect for Vietnam's ancient heritage.*

2. *There were no rich or poor and there was no exploitation.*

3. *My visit and the discussions which took place have been described by Zizi Njikelane, and I admit his evidence in so far as it relates to me.*

4. *Here in Vietnam, you've dramatically reduced extreme poverty.*

5. *It allowed us to account for the missing and finally bring them home.*

4.3.3. *Phương thức biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt ẩn dụ*

Halliday (1985) đã khẳng định, ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa và nghĩa được chọn tùy vào từng ngữ cảnh. Tùy vào từng ngữ cảnh cụ thể có thể có nhiều sự chọn lựa khác nhau, ví dụ:

(15a) *Poverty among children more than doubled in the United States last year because living costs rose and many federal pandemic aid programs ended.*

Câu gồm 2 mệnh đề, trong đó có một mệnh đề đã được ẩn dụ: “*Poverty among children more than doubled in the United States last year.*” tiếp tục được giảm cấp thành 1 mệnh đề.

(15b) *Poverty among children more than doubled in the united states last year because of rising living costs and ending many federal pandemic aid programs.*

Như ta thấy, yếu tố nối “*because*” chuyển thành “*because of*” và dẫn đến những chuyển đổi khác để sự chuyển đổi có kết quả.

(15c) *Over-doubled poverty among children in the United States last year came from the rise of living costs and the end of many federal pandemic aid programs.*

Một mệnh đề gồm 2 danh hóa:

(15d) *The rise of living costs and the end of many federal pandemic aid programs* caused over-doubled poverty among children in the United States last year.

(16a) Diễn đạt ẩn dụ: *On this visit, my heart has been touched by the kindness for which the Vietnamese people are known.*

Diễn đạt (16a) là diễn đạt ẩn dụ. Từ diễn đạt ẩn dụ này có thể có một hoặc nhiều cách diễn đạt ẩn dụ khác.

(16b) *The kindness for which the Vietnamese people are known* makes me moved from the bottom of my heart.

(16c) *My visit here is full of emotion by the well-known kindness of the Vietnamese people.*

(16d) *My visit here full of emotion by the well-known kindness of the Vietnamese people.*

**BÀI TẬP 3: Xác định danh hóa và chuyển các câu sau từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt ẩn dụ khác**

1. *Today I am attracted by the idea of a classless society, an attraction which springs in part from Marxist reading and, in part, from my admiration of the structure and organisation of early African societies in this country.*

2. *There was no rich or poor and there was no exploitation.*

3. *But from my reading of Marxist literature and from conversations with Marxists, I have gained the impression that communists regard the parliamentary system of the work - of the West as undemocratic and reactionary.*

4. *But, on the contrary, I am an admirer of such a system.*

5. *I maintained my attitude that no ideological differences should be introduced until freedom had been achieved.*

Phần diễn giải ở trên cũng là một phần nội dung đưa vào các lớp học mang tính phi thực nghiệm. Các tác giả đã mô tả các phương thức diễn đạt nghĩa kinh nghiệm qua hiện tượng ADN. Từ đó, nhóm nghiên cứu xử lý thông tin trực tiếp từ đối tượng khảo sát gồm 5 lớp với 196 sinh viên năm thứ 2 ngành

ngôn ngữ Anh trong học kỳ 2, năm học: 2022-2023 tại Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Đà Nẵng, nhóm tác giả thu được kết quả sau:

- *Giai đoạn trước khi sinh viên học học phần Dẫn nhập ngữ pháp chức năng:*

Có 162/196 sinh viên (83%) không biết về ADNP, 20/196 sinh viên (10%) đọc tài liệu về ADNP nhưng nhầm lẫn với dạng viết câu tương đương về nghĩa, ẩn dụ từ vựng, hoán dụ hoặc nhiều sinh viên còn nhầm lẫn giữa danh hóa và cụm định danh, 14/196 sinh viên (7%) đã đọc về ADNP nhưng không nắm được nội dung.

- *Giai đoạn sau khi sinh viên học học phần Dẫn nhập ngữ pháp chức năng:*

Kết quả khảo sát cho thấy, có 60/196 sinh viên (31%) đã định hướng được cách chuyển đổi, sinh viên có thể chuyển đổi được từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ và nhiều sinh viên có thể chuyển đổi tốt từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt ẩn dụ khác; 121/196 sinh viên (62%) có thể đổi từ tương thích sang tương thích, vẫn còn 15/196 sinh viên (7%) vẫn chuyển đổi sai.

### 5. Kết luận

Dựa trên cơ sở lí luận và kết quả nghiên cứu, bài báo đưa ra một số kết luận sau:

- *Về mặt lí thuyết:*

Nghiên cứu đã xây dựng được 3 phương thức về cơ chế biểu đạt nghĩa ADNP kinh nghiệm. Phương thức biểu đạt nghĩa trong ADNP kinh nghiệm gồm: (1) Phương thức biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ; (2) Phương thức biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích; (3) Phương thức biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt ẩn dụ khác. Các phương thức này được khảo sát, mô tả và giải thích chi tiết qua hệ thống bài tập mô phỏng đồng thời bước đầu ứng dụng trong giảng dạy. Kết quả khảo sát về mặt lí thuyết dựa trên các mẫu phân tích cho thấy, xu hướng biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ hoặc từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt ẩn dụ khác chủ yếu là hiện tượng “giảm cấp”. Điều này có nghĩa là các phức thể mệnh đề được giảm cấp thành mệnh đề, hoặc từ mệnh đề giảm cấp thành cụm danh từ (làm chính tố hoặc hậu bổ tố)- cụm danh từ thường làm thành phần chính như chủ ngữ và bổ ngữ trong cấu trúc cú pháp câu theo ngữ pháp truyền thống nhằm mục đích “nén” văn bản ở mức tối đa, giúp văn bản trở nên trù tượng, súc tích và mang tính học thuật cao hơn. Trong khi đó xu hướng biểu đạt nghĩa kinh nghiệm từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích có xu hướng “tăng cấp” hay còn gọi là “giải nén” giúp cách diễn đạt trong văn bản trở nên ít trù tượng hơn.

- *Về mặt ứng dụng:*

Bài báo góp phần nâng cao tầm lí luận về ADNP, chuyển đổi các diễn trình, nâng cao khả năng phân tích ngôn bản và từ đó hiểu sâu hơn ngôn bản tiếng Anh và khả năng tạo dựng ngôn bản tiếng Anh tốt hơn. Hiểu biết và vận dụng các quy tắc danh hóa giúp người học làm giàu vốn từ vựng. Hơn thế nữa, việc nắm vững danh hóa không những giúp hiểu sâu ý nghĩa văn bản mà còn sáng tạo văn bản một cách uyển chuyển, chủ động. Đối với danh hóa nói riêng và ADNP kinh nghiệm nói chung, vấn đề ứng dụng vô cùng phong phú trong viết học thuật, phát triển ngôn ngữ và dạy viết cho người học tiếng Anh. Phi danh hóa cũng là một phương tiện cần lưu ý trong chuyển đổi; bởi lẽ phi danh hóa giúp người học có cách tư duy mở rộng, sáng tạo, tìm ra các giải pháp thích hợp để chuyển đổi. Qua việc ứng dụng ADNP trong giảng dạy, bước đầu đã thu được kết quả rất khả quan. Sinh viên, nhìn chung, rất hứng thú với môn học, hiểu hơn về ngôn ngữ học chức năng hệ thống, nghĩa kinh nghiệm và đặc biệt là hiểu được các phương thức chuyển đổi trong ADNP kinh nghiệm từ dạng tương thích sang dạng ẩn dụ và ngược lại. Việc hiểu về lí thuyết và vận dụng lí thuyết vào đọc hiểu văn bản, luyện tập chuyển đổi câu có thể giúp cải thiện đáng kể kĩ năng viết cho sinh viên. Sinh viên cơ bản đã xác định được 6 loại diễn trình, các tham thể và các chu cảnh. Từ đó, nắm được các cơ chế chuyển đổi và tiến hành ứng dụng các phương thức tương thích cũng như ẩn dụ trong nhiều trường hợp. Đây là một tín hiệu tốt cho thấy ứng dụng ADNP cần được quan tâm và nhân rộng hơn nữa trong giảng dạy và nghiên cứu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Billig, M. (2008), *Nominalizing and De-Nominalizing: A Reply, Discourse and Society*, 19(6), Pp.829–841.
2. Bingjun, Y. (2020), *Full realization principle for the identification of ideational grammatical metaphor: Nominalization as example*, *Journal of World Languages* 6(1),

CC BY-NC-ND 4.0, Pp.1-14.

3. Devrim, D. Y. (2015), *Teaching Grammatical Metaphor: Designing Pedagogical Interventions*, Lady Stephenson Library, Newcastle upon Tyne, NE6 2PA, UK.
4. Dietsch, B. M. (2006), *Reasoning & writing well*, Mc Graw Hill.
5. Eggins, S. (1994), *An Introduction to Systemic Functional Linguistics*, London: Frances Pinter.
6. Halliday, M. A. K. (1985), *An Introduction to Functional Grammar*, London: Edward Arnold.
7. Halliday, M.A.K. & Matthiessen, C. M. I. M. (1999), *Construing Experience Through Meaning*, A language-based approach to cognition New York, NY 10038: Continuum.
8. Halliday, M. A. K. & Matthiessen, C. M. I. M. (2004), *An Introduction to Functional Grammar (3rd ed.)*, London: Edward Arnold.
9. Halliday, M. A. K. & Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Halliday's Introduction to Functional Grammar*, 4th edition London, New York, NY: Routledge.
10. He, Q.S. & Yang. B (2019), *A study of transfer directions in Grammatical Metaphor*, Australian Journal of Linguistics, 34:3, 345-360, DOI:10.1080/07268602.2014.898226
11. Hirvela, A & Du, Q. (2013), *Why am I paraphrasing?: Undergraduate ESL writers' engagement with source-based academic writing and reading*, Journal of English for Academic Purposes 12(2):87-98
12. Matthiessen, C. M. I. M. and Marvin. L.(2010), *Key Terms in Systemic Functional Linguistics*, New York, NY 10038.
13. Oxford Advanced Learner's Dictionary (2015), Oxford University Press

#### NGUỒN NGŨ LIỆU

Mandela Nelson (1964), *I am prepared to die*

Barack Obama (2016), *Remarks by President Barack Obama in Address to the People of Vietnam*, <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2016/05/24/remarks-president-obama-address-people-vietnam>.

#### **Applying the mode of expressing meaning through congruent and metaphorical expressions**

**Abstract:** The research aims at building grammatical metaphor modes to express ideational meaning. Based on the theory of grammatical metaphor in Systemic Functional Linguistics (Halliday, 1985), the article identifies and collects 100 samples of ideational meaning expression, including 50 congruent samples and 50 metaphorical samples in publicistic texts. Through description and analysis of these samples, the article has generalized 3 groups of transforming modes: (1) from congruent expressions to metaphorical expressions, (2) from metaphorical expressions to congruent expressions and (3) from one metaphorical expression to another. The survey shows that the transforming modes from congruent expressions to metaphorical expressions and from metaphorical expressions to other metaphorical expressions often use nominalization as the main means and tend to “downgrading”; on the contrary, transforming modes from metaphorical expression to congruent expression tends to “upgrading” and rarely uses nominalization. The non-nominalization is also discovered as a means of supplementing the choice of grammatical-lexical elements to express meaning in the text. Finally, the research introduces non-experimental applications to English classes through a system of exercises; the results show that the majority of learners apply these transforming modes well to improve their writing skill.

**Key words:** Ideational grammatical metaphor; mode of expression; nominalization; non-nominalization; writing skills.



## **THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ “NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG”**

1. Tạp chí “Ngôn ngữ & Đời sống” là tạp chí chính thức của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, thuộc tạp chí được tính điểm ở mức cao nhất trong hệ thống tạp chí trong nước của Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước; xuất bản định kì 12 số/ năm bằng tiếng Việt và 02 số bằng tiếng Anh (vào giữa năm và cuối năm).

2. Bài viết gửi đăng ở tạp chí phải là công trình nghiên cứu có nội dung khoa học mới, chưa được đăng và chưa gửi đăng ở bất cứ tạp chí nào.

3. Bài viết có độ dài trung bình khoảng dưới 10 trang được soạn trên máy vi tính, khổ A4, cách lề trái: 2.5cm, lề phải: 2.5cm, trên: 3.6cm, dưới: 4.3cm, font: Times New Roman, cỡ chữ 11, cách dòng: At least.

4. Bài viết trình bày theo thứ tự như sau:

➤ Tên bài viết bằng tiếng Việt (chữ in) và tiếng Anh (chữ thường, đậm).

➤ Thông tin về tác giả: tên tác giả (viết in) và học hàm, học vị; đơn vị làm việc: Email; điện thoại.

➤ Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh: Tóm tắt không quá 150 từ; Từ khóa: 05 từ.

➤ Nội dung bài viết:

➤ Các chú thích cần thiết và phụ lục (nếu có).

➤ Tài liệu tham khảo chủ yếu là tài liệu được chỉ rõ trong bài viết; hạn chế các tài liệu không được dẫn, nhất là tài liệu ít liên quan.

5. Các trích dẫn trong bài viết phải có xuất xứ rõ ràng: nguồn dẫn; số trang; nếu dẫn lại của tác giả khác phải ghi rõ “dẫn theo”.

6. Các bảng biểu, mô hình, sơ đồ cần được trình bày gọn, sáng rõ. Trường hợp bài viết có kí tự đặc biệt, tác giả cần gửi cho Tòa soạn một bản chính để tiện đối chiếu.

6. Tòa soạn không trả lại bản thảo nếu bài viết không được đăng.

7. Tác giả chịu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cũng như xuất xứ tài liệu trích dẫn của bài viết.

Địa chỉ gửi bài: **Email: [ngonnguvadoisong@gmail.com](mailto:ngonnguvadoisong@gmail.com)**

Tạp chí “Ngôn ngữ & Đời sống” xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các thầy cô giáo và bạn đọc đã luôn đồng hành cùng Tạp chí và mong luôn nhận được sự cộng tác chặt chẽ của các Quý vị.

**TẠP CHÍ “NGÔN NGỮ & đời sống”**

**Giá: 35.000đ**